

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 25/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hà Phú Thịnh	Chủ tịch	
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Phó Chủ tịch	
Ông: Phạm Đức Hạnh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2018)
Ông: Phạm Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Duy Thắng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2018)
Ông: Hoàng Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Đỗ Vũ Việt Dũng	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Ông: Phạm Đăng Minh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Ông: Nguyễn Gia Tuyên	Thành viên	
Bà: Hoàng Hương Giang	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2011/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vĩnh
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Số: 140818.025/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2018 và thời điểm 30/06/2018 lần lượt là 24,9 tỷ đồng và 15,2 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2018 và thời điểm 30/06/2018 lần lượt là 13,6 tỷ đồng và 9,5 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét nhưng không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu cần thiết để có thể đưa ra kết luận đối với các số liệu này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		206.638.664.183	224.732.593.762
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	20.251.288.270	10.863.903.021
111	1. Tiền		4.951.288.270	5.613.903.021
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.300.000.000	5.250.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	11.465.918.962	26.570.478.008
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.489.399.699	6.489.399.699
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.523.480.737)	(5.418.921.691)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.500.000.000	25.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		164.205.248.884	162.001.371.045
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	111.042.041.285	136.929.799.445
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	17.667.304.050	2.327.091.561
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	60.000.000	1.116.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	85.151.174.776	71.731.922.366
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.715.271.227)	(50.103.442.327)
140	IV. Hàng tồn kho	10	10.716.208.067	25.296.841.688
141	1. Hàng tồn kho		10.716.208.067	25.305.265.388
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(8.423.700)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.725.920.705	25.314.080.539
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.429.397.174	2.385.871.682
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	2.429.397.174	2.385.871.682
220	II. Tài sản cố định		3.390.304.154	3.697.242.128
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.390.304.154	3.697.242.128
222	- Nguyên giá		8.958.714.890	8.958.714.890
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.568.410.736)	(5.261.472.762)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		242.000.000	242.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.000.000)	(242.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	9.727.001.134	9.904.611.237
231	- Nguyên giá		14.014.290.290	14.014.290.290
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.287.289.156)	(4.109.679.053)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		912.723.133	1.059.860.382
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	11	912.723.133	1.059.860.382
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	8.266.495.110	8.266.495.110
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.495.110	8.266.495.110
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		231.364.584.888	250.046.674.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN			30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ			89.456.153.178	104.512.553.450
310	I. Nợ ngắn hạn			89.184.196.669	104.286.596.941
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16		17.542.210.459	16.833.559.541
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17		4.165.925.872	9.209.910.294
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18		3.248.426.834	3.765.837.379
314	4. Phải trả người lao động			17.903.956.866	1.725.891.269
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19		4.265.801.598	3.608.075.114
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20		21.861.589.788	31.696.314.229
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15		18.627.631.410	37.317.005.273
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi			1.568.653.842	130.003.842
330	II. Nợ dài hạn			271.956.509	225.956.509
337	1. Phải trả dài hạn khác	20		271.956.509	225.956.509
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			141.908.431.710	145.534.120.851
410	I. Vốn chủ sở hữu	21		141.908.431.710	145.534.120.851
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu			80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết			80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ			(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển			2.691.000.000	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			4.597.252.947	10.913.942.088
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			2.641.942.088	(2.411.390.350)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này			1.955.310.859	13.325.332.438
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			231.364.584.888	250.046.674.301

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	90.568.831.410	99.464.582.154
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.568.831.410	99.464.582.154
11	4. Giá vốn hàng bán	24	85.392.595.379	91.603.022.346
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.176.236.031	7.861.559.808
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.482.205.346	1.388.800.558
22	7. Chi phí tài chính	26	560.168.167	(87.882.430)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		455.609.121	69.707.330
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.856.010.760	5.507.760.210
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.242.262.450	3.830.482.586
31	12. Thu nhập khác		10.001	202.294.884
32	13. Chi phí khác		223.931	411.151.494
40	14. Lợi nhuận khác		(213.930)	(208.856.610)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.242.048.520	3.621.625.976
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	226.737.661	551.549.572
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.015.310.859	3.070.076.404
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.015.310.859	3.070.076.404
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	258	394

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

 

Đồng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhận



Đinh Tiến Vịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.242.048.520	3.621.625.976
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.834.083.902)	(1.142.778.369)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		484.548.077	768.705.100
03	- Các khoản dự phòng		(292.035.754)	(410.518.423)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.482.205.346)	(1.570.672.376)
06	- Chi phí lãi vay		455.609.121	69.707.330
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		407.964.618	2.478.847.607
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.603.540.177)	73.986.785.385
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.736.194.570	13.265.624.171
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.143.079.057	2.637.559.399
14	- Tiền lãi vay đã trả		(455.609.121)	(69.707.330)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(327.472.552)	(1.124.854.012)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(302.350.000)	(659.690.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.598.266.395	90.514.565.220
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	(16.240.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.056.000.000	5.050.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.170.513.292	1.388.800.558
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.226.513.292	(9.801.199.442)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	32	20.690.925.515	3.226.255.850
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	32	(39.380.299.378)	(69.247.221.976)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.748.020.575)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.437.394.438)	(66.020.966.126)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.387.385.249	14.692.399.652

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.863.903.021	22.585.205.117
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	20.251.288.270	37.277.604.769

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 25/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; Tương đương 8.000.0000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
- + Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
- + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
- + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
- + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
- + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa trên sàn giao dịch (HNX, HOSE) tại ngày 30/06/2018. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán từ năm 2013, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của công ty này.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với công nợ phải thu chủ nhiệm công trình, dự phòng được xác định dựa trên số dư phải thu còn lại sau khi trừ với số dư phải trả chủ nhiệm công trình tương ứng (nếu có).

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

Chi phí trích trước của từng công trình, hạng mục công trình: Căn cứ theo giá thành định mức của công trình, hạng mục công trình đó. Đối với các công trình chưa có quyết toán A-B, chi phí trích trước được căn cứ vào chứng từ thực tế đã phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bán xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá thành của sản phẩm xây lắp

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành trên cơ sở tỷ lệ giao khoán cho chủ nhiệm công trình.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	215.825.999	212.425.437
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.735.462.271	5.401.477.584
Các khoản tương đương tiền (*)	15.300.000.000	5.250.000.000
	20.251.288.270	10.863.903.021

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng có giá trị 15.300.000.000 VND.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.500.000.000	10.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000
	10.500.000.000	10.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 10.500.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO	4.011.843.998	101.520.000	(3.910.323.998)	4.011.843.998
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	267.755.663	110.880.000	(156.875.663)	267.755.663
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	358.331.872	53.777.620	(304.554.252)	358.331.872
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	207.959.975	148.005.000	(59.954.975)	207.959.975
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	145.351.380	30.087.200	(115.264.180)	145.351.380
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà	548.435.787	298.200.000	(250.235.787)	548.435.787
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09	95.953.667	37.731.500	(58.222.167)	95.953.667
Cổ phiếu Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp 1 Việt Nam	417.351.899	53.212.500	(364.139.399)	417.351.899
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	249.382.673	24.570.000	(224.812.673)	249.382.673
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (*)	94.093.403	76.464.008	(17.629.395)	94.093.403
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	153.134	153.134	-	153.134
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	90.388.199	30.466.800	(59.921.399)	90.388.199
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	2.398.049	851.200	(1.546.849)	2.398.049
	6.489.399.699	965.918.962	(5.523.480.737)	6.489.399.699
				1.070.478.008
				(5.418.921.691)

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa trên sàn giao dịch (HNX, HOSE) tại ngày 30/06/2018. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang trích lập dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng thu thập được của công ty này.

(*) Thông tin bổ sung về Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Alphanam

Thực hiện Quyết định của Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01.2013/DHĐCĐ ngày 25/5/2013 của Công ty CP Đầu tư Alphanam thông qua việc hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu ALP. Trên cơ sở đó, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 1111/TB-SGDHCM và Quyết định số 474/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (mã CK: ALP). Số lượng hủy niêm yết: 192.484.413 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Hacıseco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào đơn vị khác
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội
 - Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ
 - Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam
 - Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng
 - Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	250.375.110	-	250.375.110	-
	156.450.000	-	156.450.000	-
	188.400.000	-	188.400.000	-
	139.600.000	-	139.600.000	-
	7.531.670.000	-	7.531.670.000	-
	8.266.495.110	-	8.266.495.110	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban quản lý các Dự án Công trình Kiến trúc - VNPT Hà Nội	7.910.909.704	-	6.412.137.158	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	9.366.265.969	-	4.683.528.277	-
- Công ty Dịch vụ Vật tư	9.724.505.967	-	4.026.408.230	-
- Công ty Điện lực Sài Gòn	13.296.977.994	-	-	-
- Công ty Mạng lưới Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	5.140.143.682	-	8.449.652.349	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	22.738.523.765	-	35.402.555.761	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện Hà Nội	402.083.000	-	6.451.125.555	-
- Ban quản lý các dự án Công trình Thông tin 1 - Viễn thông Hà Nội	5.364.480.072	-	9.815.531.713	-
- Công ty Cổ phần Hanel	2.243.050.576	-	7.850.874.081	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	34.855.100.556	(4.671.063.284)	53.837.986.321	(5.478.348.801)
	111.042.041.285	(4.671.063.284)	136.929.799.445	(5.478.348.801)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đông Phong	400.000.000	(400.000.000)	400.000.000	(400.000.000)
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	12.015.090.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nội thất và Thương mại Quang Anh	1.180.501.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Sản xuất Thiết bị Công nghiệp Trường Thịnh	880.886.545	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.190.826.505	(1.184.500.254)	1.927.091.561	(942.505.930)
	17.667.304.050	(1.584.500.254)	2.327.091.561	(1.342.505.930)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Phát triển viễn thông Tin Học (ALTA)	60.000.000	-	1.116.000.000	-
	60.000.000	-	1.116.000.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng thực hiện công trình	82.995.965.294	(42.314.213.142)	70.165.068.778	(42.096.623.893)
- Tạm ứng cho người lao động	678.797.472	(151.062.547)	596.062.547	(151.062.547)
- Phải thu khác	1.476.412.010	(994.432.000)	970.791.041	(994.432.000)
	85.151.174.776	(43.459.707.689)	71.731.922.366	(43.242.118.440)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.429.397.174	-	2.385.871.682	-
	2.429.397.174	-	2.385.871.682	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	50.620.639.390	905.368.163	53.888.169.178	3.784.726.851
+ Phải thu đã có hồ sơ đối chiếu xác nhận	35.456.471.411	905.368.163	37.847.713.324	2.981.177.409
+ Phải thu chưa có hồ sơ đối chiếu xác nhận	15.164.167.979	-	16.040.455.854	803.549.442
	50.620.639.390	905.368.163	53.888.169.178	3.784.726.851

Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT/BTC căn cứ vào tuổi nợ và đánh giá của Ban Tổng giám đốc về khả năng thu hồi. Đối với các khoản nợ phải thu chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2018 đã bù trừ phải thu và phải trả cùng đối tượng là 15,2 tỷ đồng. Công ty đã trích lập toàn bộ phần không thể thu hồi được.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	45.560.733	-	45.560.733	(8.423.700)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	10.670.647.334	-	25.259.704.655	-
	10.716.208.067	-	25.305.265.388	(8.423.700)

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị OLT GPON đợt 3 cho vùng 59 VNPT tỉnh/ thành phố	-	-	14.104.474.138	-
Ngâm hóa các tuyến đường bên trong ô phố Võ Thị Sáu, CMT8, Nguyễn Thị Minh Khai, Trương Định - Giai đoạn 2	-	-	1.613.667.657	-
Ngâm hóa các tuyến đường bên trong ô phố Võ Thị Sáu, CMT8, Nguyễn Thị Minh Khai, Trương Định - Giai đoạn 1	-	-	1.874.380.214	-
Ngâm hóa các tuyến đường bên trong ô phố CMT8, Võ Thị Sáu, Trần Quốc Thảo, Lê Văn Sỹ - Giai đoạn 1	2.977.666.586	-	1.245.610.031	-
Công trình hoàn trả hè đường và kéo CQ dọc đường nối Hạ Long với cầu Bạch Đằng	1.863.251.478	-	200.428.377	-
Xây dựng hệ thống Cống bể phục vụ hạ ngầm cáp viễn thông trên tuyến phố Ngô thị Nhậm, Lê Văn Hưu, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	752.311.830	-	-	-
Mua sắm và lắp đặt bộ sung máy nắn loại 48V/360A và 48V/120A thuộc DA Trang bị bộ sung máy nắn, module	2.779.474.864	-	-	-
Các công trình khác	2.297.942.576	-	6.221.144.238	-
	10.670.647.334	-	25.259.704.655	-

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi phí xây lắp các công trình kéo dài quá 12 tháng so với thời hạn Hợp đồng ký với chủ đầu tư				
- Xây dựng tuyến cáp chôn trực tiếp, tuyến cáp quang ngầm tỉnh Quảng Bình	226.675.817	226.675.817	226.675.817	226.675.817
- Xây dựng tuyến cáp ngầm từ trạm KTM0042 đến KTM001, N6A đến KTM001, KTM0045 đến KTM0033 tỉnh Kon Tum	191.157.524	191.157.524	134.234.125	134.234.125
- Các công trình của Xí nghiệp Thiết kế, Miền Nam	185.376.248	185.376.248	185.376.248	185.376.248
- Các công trình khác	309.513.544	309.513.544	513.574.192	513.574.192
	912.723.133	912.723.133	1.059.860.382	1.059.860.382

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.240.252.748	953.155.205	3.684.470.577	80.836.360	8.958.714.890
Số dư cuối kỳ	4.240.252.748	953.155.205	3.684.470.577	80.836.360	8.958.714.890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.620.970.366	902.812.605	2.656.853.431	80.836.360	5.261.472.762
- Khấu hao trong kỳ	110.389.736	44.412.036	152.136.202	-	306.937.974
Số dư cuối kỳ	1.731.360.102	947.224.641	2.808.989.633	80.836.360	5.568.410.736
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.619.282.382	50.342.600	1.027.617.146	-	3.697.242.128
Tại ngày cuối kỳ	2.508.892.646	5.930.564	875.480.944	-	3.390.304.154

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.425.649.737 đồng.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2018 là giá trị phần mềm có nguyên giá là 242.000.000 đồng, giá trị khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2018 là 242.000.000 đồng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại thời điểm 30/06/2018 là giá trị cơ sở hạ tầng có nguyên giá 14.014.290.290 đồng, giá trị khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2018 là 4.287.289.156 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 177.610.103 đồng..

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng tòa nhà chung cư Hacıisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m2; Bãi giữ xe tại 51 Vũ Trọng Phụng và hai trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội và tại chung cư Hacıisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội).

15. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (*)	37.317.005.273	37.317.005.273	20.690.925.515	39.380.299.378	18.627.631.410	18.627.631.410
	<u>37.317.005.273</u>	<u>37.317.005.273</u>	<u>20.690.925.515</u>	<u>39.380.299.378</u>	<u>18.627.631.410</u>	<u>18.627.631.410</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội gồm hợp đồng tín dụng cụ thể kèm giấy đề nghị giải ngân ngày 06/06/2015 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/336927/HĐTD ngày 10/10/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

+ Thời hạn vay: Từ ngày 01/06/2017 đến 31/03/2018;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp các khoản phải thu (ký 2 bên) từ các hợp đồng kinh tế do BIDV tài trợ, Sàn Thương mại tầng 1,2,3 Tòa nhà Hacıco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 18.627.631.410 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Nguồn POSTEF	1.584.952.710	1.584.952.710	3.134.883.290	3.134.883.290
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Song Hưng Long	2.227.370.909	2.227.370.909	2.867.998.182	2.867.998.182
- Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	4.506.785.203	4.506.785.203	1.144.350.367	1.144.350.367
- Phải trả các đối tượng khác	9.223.101.637	9.223.101.637	9.686.327.702	9.686.327.702
	17.542.210.459	17.542.210.459	16.833.559.541	16.833.559.541

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông TP Hà Nội	427.083.274	-
- Ban quản lý Dự án Hạ tầng Tả Ngạn	241.086.007	241.086.007
- Ban quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Quận Hà Đông	1.434.122.200	-
- Ban Quản lý Dự án BCC - Hà Nội	981.129.965	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	360.000.000	-
- Công ty Điện lực Sài Gòn	-	6.087.205.701
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	722.504.426	2.881.618.586
	4.165.925.872	9.209.910.294

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.546.368.594	3.924.498.208	4.342.383.862	-	3.128.482.940
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	218.228.611	227.947.661	327.472.552	-	118.703.720
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.240.174	369.554.600	369.554.600	-	1.240.174
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	444.999.184	444.999.184	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	39.590.695	39.590.695	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	39.762	39.762	-	-
	-	3.765.837.379	5.006.630.110	5.524.040.655	-	3.248.426.834

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.546.368.594	3.924.498.208	4.342.383.862	-	3.128.482.940
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	218.228.611	227.947.661	327.472.552	-	118.703.720
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.240.174	369.554.600	369.554.600	-	1.240.174
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	444.999.184	444.999.184	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	39.590.695	39.590.695	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	39.762	39.762	-	-
	-	3.765.837.379	5.006.630.110	5.524.040.655	-	3.248.426.834

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí nguyên vật liệu	3.518.227.223	1.069.838.195
- Trích trước chi phí chung	747.574.375	2.538.236.919
	4.265.801.598	3.608.075.114

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	247.206.850	176.149.264
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	221.560.195	51.723.770
- Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	5.402.580.789	14.176.449.577
- Các khoản phải trả phải nộp khác	15.990.241.954	17.291.991.618
	21.861.589.788	31.696.314.229
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	271.956.509	225.956.509
	271.956.509	225.956.509

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	-	(1.195.696.167)	133.424.482.596
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	3.070.076.404	3.070.076.404
Chi tiền thưởng vượt lợi nhuận kế hoạch năm 2016	-	-	-	-	(454.000.000)	(454.000.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS 06 tháng đầu năm 2017	-	-	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(72.523.533)	(72.523.533)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	-	1.227.856.704	135.848.035.467
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	-	10.913.942.088	145.534.120.851
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.015.310.859	2.015.310.859
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.691.000.000	(8.272.000.000)	(5.581.000.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS 06 tháng đầu năm 2018	-	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	2.691.000.000	4.597.252.947	141.908.431.710

(i): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	18.710.442.881
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.681.000.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2.691.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500đ)	3.900.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	9.550.000.000	11,94%	9.550.000.000	11,94%
Đoàn Ngọc Cương	4.499.600.000	5,62%	3.848.400.000	4,81%
Cổ phiếu quỹ	2.000.000.000	2,50%	2.000.000.000	2,50%
Cổ đông khác	41.850.400.000	52,31%	42.501.600.000	53,12%
	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	69.580.770	51.723.770
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.900.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.900.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	3.748.020.575	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.748.020.575	-
- Số dư cuối kỳ	221.560.195	51.723.770

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	170.132.514	104.896.587
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.048.227.622	4.997.606.546

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Địa Chính - Nhà Đất tại 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng với diện tích khu đất thuê là 2.198,9 m². Hàng năm Công ty nộp tiền thuê đất theo Thông báo của Chi cục Thuế Quận Thanh Xuân.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	39.671.796.899	46.441.136.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.314.282.255	3.218.498.590
Doanh thu hợp đồng xây dựng	49.582.752.256	49.804.946.764
	90.568.831.410	99.464.582.154

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.387.911.680	44.563.226.618
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	974.009.440	2.065.761.674
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.423.700)	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	46.039.097.959	44.974.034.054
	85.392.595.379	91.603.022.346

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.721.689.269	610.134.481
Cổ tức, lợi nhuận được chia	760.516.077	778.666.077
	2.482.205.346	1.388.800.558

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	455.609.121	69.707.330
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	104.559.046	(157.589.760)
	560.168.167	(87.882.430)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân công	2.140.230.387	2.124.275.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.937.974	393.809.991
Hoàn nhập dự phòng	(388.171.100)	(252.928.663)
Thuế, phí, và lệ phí	278.036.319	242.057.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.095.477	335.669.394
Chi phí khác bằng tiền	2.102.881.703	2.664.876.930
	4.856.010.760	5.507.760.210

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí Thuế TNDN tại Công ty mẹ	226.455.794	471.887.475
Chi phí Thuế TNDN tại Công ty con	281.867	79.662.097
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	226.737.661	551.549.572

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.015.310.859	3.070.076.404
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.015.310.859	3.070.076.404
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	258	394

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.219.041.712	12.308.394.253
Chi phí nhân công	27.450.586.337	23.976.900.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.548.077	768.705.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.867.254.147	1.033.549.056
Chi phí khác bằng tiền	2.111.493.316	3.563.322.903
	37.132.923.589	41.650.871.402

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán 30/06/2018		Giá trị sổ kế toán 01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.251.288.270	-	10.863.903.021	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.622.613.235	(48.130.770.973)	211.047.593.493	(48.760.936.397)
Các khoản cho vay	10.560.000.000	-	26.616.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	6.489.399.699	(5.523.480.737)	6.489.399.699	(5.418.921.691)
	244.189.796.314	(53.654.251.710)	263.283.391.323	(54.179.858.088)

	Giá trị sổ kế toán 30/06/2018		Giá trị sổ kế toán 01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	18.627.631.410		37.317.005.273	
Phải trả người bán, phải trả khác	39.675.756.756		48.755.830.279	
Chi phí phải trả	4.265.801.598		3.608.075.114	
	62.569.189.764		89.680.910.666	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư ngắn hạn	965.918.962	-	-	965.918.962
	965.918.962	-	-	965.918.962
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	1.070.478.008	-	-	1.070.478.008
	1.070.478.008	-	-	1.070.478.008

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.251.288.270	-	-	20.251.288.270
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.062.445.088	2.429.397.174	-	150.491.842.262
Các khoản cho vay	10.560.000.000	-	-	10.560.000.000
	178.873.733.358	2.429.397.174	-	181.303.130.532
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.863.903.021	-	-	10.863.903.021
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.900.785.414	2.385.871.682	-	162.286.657.096
Các khoản cho vay	26.616.000.000	-	-	26.616.000.000
	197.380.688.435	2.385.871.682	-	199.766.560.117

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	18.627.631.410	-	-	18.627.631.410
Phải trả người bán, phải trả khác	39.403.800.247	271.956.509	-	39.675.756.756
Chi phí phải trả	4.265.801.598	-	-	4.265.801.598
	62.297.233.255	271.956.509	-	62.569.189.764
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	37.317.005.273	-	-	37.317.005.273
Phải trả người bán, phải trả khác	48.529.873.770	225.956.509	-	48.755.830.279
Chi phí phải trả	3.608.075.114	-	-	3.608.075.114
	89.454.954.157	225.956.509	-	89.680.910.666

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	20.690.925.515	3.226.255.850
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(39.380.299.378)	(69.247.221.976)

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49.582.752.256	39.671.796.899	1.314.282.255	90.568.831.410
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.543.654.297	1.283.885.219	340.272.815	5.167.812.331
Tài sản bộ phận	107.483.879.762	85.999.232.673	2.849.058.381	196.332.170.816
Tài sản không phân bổ	19.178.822.127	15.345.221.908	508.370.037	35.032.414.072
Tổng Tài sản	126.662.701.889	101.344.454.581	3.357.428.418	231.364.584.888
Nợ phải trả của các bộ phận	46.336.450.385	37.074.389.078	1.228.233.039	84.639.072.502
Nợ phải trả không phân bổ				4.817.080.676
Tổng Nợ phải trả	46.336.450.385	37.074.389.078	1.228.233.039	89.456.153.178

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	426.884.057	722.318.060

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu



Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhân

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vỹ